

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 34

120222
CÔNG
CH NHIỆM
TOÁN VÀ
VIỆT N
GIẤY -

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty CP Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Long	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Đinh Văn Hòa	Phó chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó chủ tịch
Ông Trần Hồng Đức	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Minh	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Bà Kiều Hải Anh	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Đinh Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Tổng giám đốc
Ông Mai Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Hữu Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH
Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định,
tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
(tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho,



Nguyễn Sỹ Long
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ninh Bình, ngày 06 tháng 8 năm 2026



Số: 1108.01-26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty CP Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/8/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ban Điều hành

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.423.979.621	130.324.228.636
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	38.135.936.346	37.798.298.877
1 Tiền	111		17.600.869.222	19.298.298.877
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.535.067.124	18.500.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.605.649.315	12.600.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.	5.605.649.315	12.600.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.122.876.809	57.458.386.471
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	31.497.793.557	25.957.403.282
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	24.637.532.174	30.343.428.369
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.	1.987.551.078	1.157.554.820
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	15.050.045.685	15.953.305.876
1 Hàng tồn kho	141		17.979.474.923	18.922.179.839
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.929.429.238)	(2.968.873.963)
V Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI Tài sản ngắn hạn khác	160		11.509.471.466	6.514.237.412
1 Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.288.198.651	5.637.656.987
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13.	221.272.815	876.580.425
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.221.468.366	432.409.136.028
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		311.761.245.272	335.637.948.889
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	311.264.459.409	335.043.910.428
- Nguyên giá	222		1.315.186.678.716	1.311.299.416.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.003.922.219.307)	(976.255.506.305)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	496.785.863	594.038.461
- Nguyên giá	228		2.229.165.000	2.229.165.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.732.379.137)	(1.635.126.539)
III Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV Bất động sản đầu tư	240		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn	250		150.887.741.562	78.816.210.568
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7.	150.887.741.562	78.816.210.568
VI Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	270		19.572.481.532	17.954.976.571
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10.	19.572.481.532	17.954.976.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		610.645.447.987	562.733.364.664

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C NỢ PHẢI TRẢ	300		207.683.143.779	156.253.380.364
I Nợ ngắn hạn	310		157.370.249.981	101.925.749.566
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	78.156.870.805	27.323.353.191
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	2.677.411.584	2.128.693.934
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.141.605	10.141.605
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13.	2.904.733.430	1.929.391.102
5 Phải trả người lao động	315		12.537.331.256	20.084.676.700
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14.	1.029.548.020	2.203.346.641
7 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15.	14.420.782.157	11.982.582.711
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17.	28.480.770.526	21.050.068.000
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16.	2.097.986.378	2.207.647.628
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.054.674.220	13.005.848.054
II Nợ dài hạn	330		50.312.893.798	54.327.630.798
1 Phải trả dài hạn khác	338	V.15.	24.099.303.578	24.315.006.578
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17.	26.213.590.220	30.012.624.220
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18.	402.962.304.208	406.479.984.300
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
2 Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(845.370.000)	(845.370.000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.729.824.367	13.373.555.971
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.960.369.841	50.834.318.329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	19.762.456.995
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.960.369.841	31.071.861.334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		610.645.447.987	562.733.364.664

Phê duyệt, ngày 06 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng

Trần Thị Hồng Phấn

Nguyễn Sỹ Long

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	146.239.327.255	134.295.484.981
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		146.239.327.255	134.295.484.981
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	90.631.288.160	83.771.337.407
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.608.039.095	50.524.147.574
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3.	631.498.710	818.774.422
8 Chi phí tài chính	23	VI.4.	2.301.880.281	1.044.180.544
Trong đó: Chi phí đi vay	24		2.301.880.281	1.044.180.544
9 Chi phí bán hàng	25	VI.5.	14.940.927.225	13.400.004.012
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	15.926.495.016	13.506.869.179
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		23.070.235.283	23.391.868.261
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	687.849.068	825.388.628
13 Chi phí khác	32	VI.7.	321.894.750	990.443.635
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		365.954.318	(165.055.007)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.436.189.601	23.226.813.254
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	2.475.819.760	2.544.646.682
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.960.369.841	20.682.166.572
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	612	528

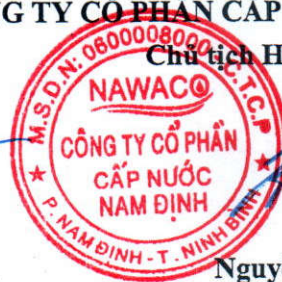
Phê duyệt, ngày 06 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Đức Trọng

Trần Thị Hồng Phấn

Nguyễn Sỹ Long

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.436.189.601	23.226.813.254
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02	27.763.965.600	26.590.003.283
- Các khoản dự phòng	03	(149.105.975)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(572.799.455)	(793.909.380)
- Chi phí đi vay	06	2.301.880.281	1.044.180.544
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.780.130.052	50.067.087.701
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.659.724.392)	(19.538.140.955)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	942.704.916	(6.882.303.372)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.554.969.856	18.668.575.870
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.617.504.961)	1.850.096.807
- Chi phí đi vay đã trả	14	(2.301.880.281)	(1.079.144.544)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.171.859.643)	(2.500.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.892.394.967)	(2.463.435.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.634.440.580	38.122.736.487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(75.958.792.977)	(53.114.871.284)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(9.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.994.350.685	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	572.799.455	793.909.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.391.642.837)	(61.920.961.904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	28.125.927.188	6.100.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.494.258.662)	(2.332.034.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.536.828.800)	(8.214.731.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.905.160.274)	(4.446.765.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	337.637.469	(28.244.990.937)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.798.298.877	82.896.342.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	38.135.936.346	54.651.351.435

Phê duyệt, ngày 06 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Đức Trọng

Trần Thị Hồng Phấn

Nguyễn Sỹ Long



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo).

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình) về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600008000 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 thay đổi lần thứ bảy (07) do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp ngày 04/7/2025 về việc Công ty thay đổi thông tin địa chỉ do sáp nhập tỉnh, thì vốn điều lệ của Công ty là **343.117.480.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi ba tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng./.).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý, kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tính khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 30 đường Cù Chính Lan, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các đơn vị trực thuộc**

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Nước tinh khiết Thiên Trường | Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 2. Chi nhánh Chống thất thoát | Địa chỉ: Số 01 Đò Quan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 3. Chi nhánh Xây lắp | Địa chỉ: Đường D3 KCN Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 4. Chi nhánh Cấp nước số 2 Trục Ninh | Địa chỉ: Tổ dân phố Trường Giang, xã Cát Thành, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 5. Chi nhánh Kinh doanh nước sạch Nam Định | Địa chỉ: Số 681 Trần Nhân Tông, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 6. Chi nhánh Cấp nước Vụ Bản | Địa chỉ: Thôn Phú Quảng, xã Vụ Bản, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |

202226
ÔNG T
NHIỆM H
TOÁN VÀ D
IỆT N
GIẤY -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Chi nhánh Cấp nước Ý Yên Địa chỉ: Tổ dân phố số 8, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
8. Chi nhánh Cấp nước số 1 Trục Ninh Địa chỉ: Đầu thôn Thượng, xã Cổ Lễ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày tại thuyết minh số VIII.4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2026 là 490 người (Tại ngày 31/12/2025: 495 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 16
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 - 13

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử của Công ty.

Phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử

Chi phí liên quan đến các phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm: Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ; Chi phí thuê hệ thống mạng lưới cấp nước; Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hệ thống mạng lưới cấp nước thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ, Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng mất việc làm. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập để đảm bảo nguồn chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu từ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán các sản phẩm cung cấp nước, vật tư nước, bán nước tinh khiết được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí đi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

19. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh cấp nước và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền	17.600.869.222	19.298.298.877
Tiền mặt	654.498.839	160.364.193
Tiền gửi không kỳ hạn (VND)	16.946.370.383	19.137.934.684
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định	8.865.666.920	17.398.664.113
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	2.177.697.045	846.716.815
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	3.794.407.287	271.938.005
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng khác	2.108.599.131	620.615.751
Các khoản tương đương tiền (*)	20.535.067.124	18.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	12.502.432.877	12.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	7.007.652.055	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định	1.024.982.192	6.000.000.000
Cộng	38.135.936.346	37.798.298.877

(*) Các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng, lãi trả cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	5.605.649.315	5.605.649.315	-	12.600.000.000	12.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (*)	2.601.210.959	2.601.210.959	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (*)	3.004.438.356	3.004.438.356	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Cộng	5.605.649.315	5.605.649.315	-	12.600.000.000	12.600.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng, lãi trả cuối kỳ.
Tổng giá trị Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố tại ngày 30/06/2026 là 5.600.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2025 là: 7.000.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	1.329.552.450	-	1.316.098.025	-
Các đối tượng khác	30.168.241.107	-	24.641.305.257	-
Cộng	31.497.793.557	-	25.957.403.282	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Tháng Tám	3.183.720.242	6.500.990.181
Công ty TNHH thương mại và chuyển giao công nghệ Á Châu	-	3.326.008.063
Công ty TNHH xây dựng Đức Tùng	10.813.847.700	11.095.289.400
Công ty CP thiết bị xử lý nước SETFIL	2.650.649.177	2.650.649.177
Công ty TNHH xây dựng và đầu tư phát triển Quang Vinh	1.871.291.100	3.562.615.800
Các đối tượng khác	6.118.023.955	3.207.875.748
Cộng	24.637.532.174	30.343.428.369

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	1.179.651.071	-	609.793.911	-
Nguyễn Thị Hồng Oanh	264.304.290	-	314.304.290	-
Đỗ Hồng Thái	230.000.000	-	230.000.000	-
Nguyễn Công Lập	200.000.000	-	-	-
Lê Văn Đạo	200.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	285.346.781	-	65.489.621	-
Các khoản phải thu bảo hiểm	807.900.007	-	547.760.909	-
Cộng	1.987.551.078	-	1.157.554.820	-

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.727.605.138	(2.831.106.816)	12.225.777.134	(2.870.551.541)
Công cụ, dụng cụ	317.909.857	(98.322.422)	395.439.728	(98.322.422)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.933.959.928	-	6.300.962.977	-
Cộng	17.979.474.923	(2.929.429.238)	18.922.179.839	(2.968.873.963)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh, Hải Hậu (i)	147.500.000.069	72.470.634.770
Các công trình, dự án khác	3.387.741.493	6.345.575.798
Cộng	150.887.741.562	78.816.210.568

(i) Dự án triển khai theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HDHTKD ngày 06/11/2023 ký giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP. Dự án có tổng vốn đầu tư là 616.908.000.000 đồng, phân chia kết quả kinh doanh dựa theo tỷ lệ góp vốn đầu tư (Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định là 42% và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP là 58%). Dự án đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Trang thông tin điện tử	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2026	2.114.165.000	115.000.000	2.229.165.000
Số dư ngày 30/6/2026	2.114.165.000	115.000.000	2.229.165.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2026	1.565.118.320	70.008.219	1.635.126.539
Khấu hao trong kỳ	97.252.598	-	97.252.598
Số dư ngày 30/6/2026	1.662.370.918	70.008.219	1.732.379.137
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	549.046.680	44.991.781	594.038.461
Tại ngày 30/6/2026	451.794.082	44.991.781	496.785.863

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026: 1.256.365.000 VND (Tại ngày 31/12/2025: 1.256.365.000 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	30/6/2026 VND
Tên Tài sản cố định	Nguyên giá
Phần mềm EFFECT tài vụ	926.665.000
Phần mềm quản lý khách hàng, ghi chỉ số đồng hồ và quản lý công nợ trên thiết bị cầm tay	350.000.000
Phần mềm Chăm sóc khách hàng - Call center	300.000.000
Cộng	1.576.665.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2026	328.148.117.465	144.834.534.697	835.316.747.584	3.000.016.987	1.311.299.416.733
Mua trong kỳ	-	320.000.000	-	-	320.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.176.030.673	645.991.213	1.745.240.097	-	3.567.261.983
Số dư ngày 30/6/2026	329.324.148.138	145.800.525.910	837.061.987.681	3.000.016.987	1.315.186.678.716
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2026	283.249.130.140	98.965.543.140	591.374.507.891	2.666.325.134	976.255.506.305
Khấu hao trong kỳ	4.100.760.153	4.673.853.801	18.830.429.604	61.669.444	27.666.713.002
Số dư ngày 30/6/2026	287.349.890.293	103.639.396.941	610.204.937.495	2.727.994.578	1.003.922.219.307
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2026	44.898.987.325	45.868.991.557	243.942.239.693	333.691.853	335.043.910.428
Tại ngày 30/6/2026	41.974.257.845	42.161.128.969	226.857.050.186	272.022.409	311.264.459.409

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 101.029.159.065 VND (Tại ngày 31/12/2025: 114.428.750.805 VND).

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 976.255.454.693 VND (Tại ngày 31/12/2025: 616.434.993.195 VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dài hạn	19.572.481.532	17.954.976.571
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí khác chờ phân bổ	4.970.229.246	5.760.981.161
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ	14.602.252.286	12.193.995.410
Cộng	19.572.481.532	17.954.976.571

11. Phải trả người bán

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	1.242.000.000	2.497.538.880
Công ty Cổ phần kỹ thuật hạ tầng Meta	12.815.061.350	18.642.464.358
Công ty TNHH thương mại và chuyển giao công nghệ Á Châu	57.424.354.438	-
Các đối tượng khác	6.675.455.017	6.183.349.953
Cộng	78.156.870.805	27.323.353.191

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường	822.284.250	822.284.250
Các đối tượng khác	1.855.127.334	1.306.409.684
Cộng	2.677.411.584	2.128.693.934

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2026
a) Phải nộp ngắn hạn				
Thuế GTGT	-	4.478.683.750	3.705.102.357	773.581.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	671.860.184	2.475.819.760	1.171.859.643	1.975.820.301
Thuế TNCN	-	786.856.151	773.411.465	13.444.686
Thuế tài nguyên	131.557.490	809.770.280	799.440.720	141.887.050
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.125.973.428	-	1.125.973.428	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.530.300	17.530.300	-
Cộng	1.929.391.102	8.568.660.241	7.593.317.913	2.904.733.430

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Phải thu

Thuế TNCN	304.840.470	304.840.470	-	-
Thuế đất, tiền thuê đất	571.739.955	1.236.892.818	758.658.651	93.505.788
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	822.899.545	950.666.572	127.767.027
Cộng	876.580.425	2.364.632.833	1.709.325.223	221.272.815

14. Chi phí phải trả

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Trích trước các khoản chi phí	1.029.548.020	1.314.199.418
Trích trước chi phí lãi vay	-	66.137.285
Các khoản chi phí phải trả khác	-	823.009.938
Cộng	1.029.548.020	2.203.346.641

15. Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	14.420.782.157	11.982.582.711
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.420.782.157	11.982.582.711
Phí nước thải còn phải trả	3.819.224.155	2.678.150.796
Phí bảo vệ môi trường rừng	9.153.583.244	8.441.398.368
Các khoản phải trả khác	1.447.974.758	863.033.547
b) Dài hạn	24.099.303.578	24.315.006.578
Tiền đường trực dân góp (i)	24.099.303.578	24.315.006.578
Cộng	14.420.782.157	11.982.582.711

(i) Tiền đường trực dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm dự án nước sạch theo thỏa thuận giữa Công ty CP Cấp nước Nam Định với đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình).

Khoản tiền đường trực dân góp sẽ được ghi nhận vào doanh thu kinh doanh nước sạch theo khối lượng từng hộ dân sử dụng hàng kỳ với giá trị khấu trừ là 2.000 đồng/m³.

16. Dự phòng phải trả

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng mất việc làm	2.097.986.378	2.207.647.628
Cộng	2.097.986.378	2.207.647.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	28.480.770.526	28.480.770.526	31.924.961.188	24.494.258.662	21.050.068.000	21.050.068.000
Vay ngắn hạn	20.130.702.526	20.130.702.526	25.125.927.188	20.485.224.662	15.490.000.000	15.490.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nam Định (1)	5.890.031.376	5.890.031.376	10.885.256.038	20.485.224.662	15.490.000.000	15.490.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (2)	14.240.671.150	14.240.671.150	14.240.671.150	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.350.068.000	8.350.068.000	6.799.034.000	4.009.034.000	5.560.068.000	5.560.068.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nam Định (3)	8.350.068.000	8.350.068.000	6.799.034.000	4.009.034.000	5.560.068.000	5.560.068.000
b) Dài hạn	26.213.590.220	26.213.590.220	3.000.000.000	6.799.034.000	30.012.624.220	30.012.624.220
Vay dài hạn	26.213.590.220	26.213.590.220	3.000.000.000	6.799.034.000	30.012.624.220	30.012.624.220
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nam Định (3)	26.213.590.220	26.213.590.220	3.000.000.000	6.799.034.000	30.012.624.220	30.012.624.220
Cộng	54.694.360.746	54.694.360.746	34.924.961.188	31.293.292.662	51.062.692.220	51.062.692.220

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 08/2025-HĐCVHM/NHCT382-KHDN-CAP NUOC - 01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nam Định ngày 05/8/2025 với hạn mức 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15/01/2026, thời hạn, lãi suất cho vay từng lần theo quy định tại từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Mục đích các khoản vay để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh: Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước; Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp,... Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản quy định tại Hợp đồng bảo đảm.

20222
CÔNG TY
CẤP NƯỚC
NAM ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(2) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500070001 ngày 05/02/2026 với hạn mức 15 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm, thời hạn, lãi suất cho vay từng lần theo quy định tại từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Mục đích các khoản vay để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng và được quy định cụ thể tại Hợp đồng cầm cố số SHBHNC/HDCC/790500070001.

(3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nam Định theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 08/2018-HDDCVDADDT/NHCT382-KHDN/CP CẤP NƯỚC - 01 ngày 10/8/2018 với số tiền vay tối đa là 60.062.984.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn gốc 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án Xây dựng công trình xây dựng nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản. Tài sản bảo đảm gồm các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2176/HĐTC, 2176A/HĐTC, 2176B/HĐTC ngày 04/6/2015 và tài sản hình thành trong tương lai của Dự án.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2025-HĐCVHM/NHCT3882-KHDN-CẤP NƯỚC - 01 ngày 15/01/2025 với số tiền vay tối đa là 17 tỷ đồng, thời hạn là 60 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Xây dựng dây chuyền xử lý nước 9.500m3/ngđ và bể chứa 1.200m2". Tài sản bảo đảm gồm các tài sản theo các hợp đồng thế chấp.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2025-HĐCVHM/NHCT382-KHDN-CẤP NƯỚC - 01 ngày 02/7/2025 với số tiền vay tối đa là 9,7 tỷ đồng, thời hạn là 60 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Lắp đặt 01 máy bơm nước sạch tại trạm bơm số II và cải tạo bể van, bơm nước rửa lọc dây chuyền xử lý nước hợp khối chi nhánh Sản xuất nước thành phố Nam Định". Tài sản bảo đảm gồm các tài sản theo các Hợp đồng đảm bảo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Số dư tại 01/01/2025	343.117.480.000	(845.370.000)	11.564.765.405	33.956.155.081	387.793.030.486
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.071.861.334	31.071.861.334
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	1.808.790.566	(1.808.790.566)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.336.141.000)	(3.336.141.000)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(8.214.731.520)	(8.214.731.520)
Chi thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(834.035.000)	(834.035.000)
Số dư tại 31/12/2025	343.117.480.000	(845.370.000)	13.373.555.971	50.834.318.329	406.479.984.300
Lãi trong kỳ này	-	-	-	20.960.369.841	20.960.369.841
Trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	26.356.268.396	(26.356.268.396)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.107.186.133)	(3.107.186.133)
Chia cổ tức năm 2025 (*)	-	-	-	(20.536.828.800)	(20.536.828.800)
Trích quỹ thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(834.035.000)	(834.035.000)
Số dư tại 30/6/2026	343.117.480.000	(845.370.000)	39.729.824.367	20.960.369.841	402.962.304.208

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01-2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)	169.843.150.000	169.843.150.000
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước Setfil	17.262.670.000	17.262.670.000
Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiền Phong	46.320.860.000	46.320.860.000
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.476.730.000	63.476.730.000
Các đối tượng khác	46.214.070.000	46.214.070.000
Cộng	343.117.480.000	343.117.480.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	343.117.480.000	343.117.480.000
Vốn góp đầu kỳ	343.117.480.000	343.117.480.000
Vốn góp cuối kỳ	343.117.480.000	343.117.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.536.828.800	8.214.731.520

d) Cổ phiếu

	30/6/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.311.748	34.311.748
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.311.748	34.311.748
- Cổ phiếu phổ thông	34.311.748	34.311.748
Số lượng cổ phiếu được mua lại	83.700	83.700
- Cổ phiếu phổ thông	83.700	83.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.228.048	34.228.048
- Cổ phiếu phổ thông	34.228.048	34.228.048
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước thương phẩm	140.905.225.242	128.698.237.493
Doanh thu lắp đặt hệ thống đường nước	3.849.950.385	4.314.317.501
Doanh thu kinh doanh nước đóng chai	1.484.151.628	1.258.756.487
Doanh thu bán vật tư	-	24.173.500
Cộng	146.239.327.255	134.295.484.981

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn kinh doanh nước thương phẩm	86.749.172.804	79.475.968.932
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	3.722.607.544	4.119.348.249
Giá vốn kinh doanh nước đóng chai	198.952.537	151.846.747
Giá vốn vật tư đã bán	-	24.173.479
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(39.444.725)	-
Cộng	90.631.288.160	83.771.337.407

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	631.498.710	818.774.422
Cộng	631.498.710	818.774.422

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	2.301.880.281	1.044.180.544
Cộng	2.301.880.281	1.044.180.544

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.940.927.225	13.400.004.012
Chi phí nhân viên	13.331.728.654	12.212.762.937
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.900.000	60.169.753
Chi phí bằng tiền khác	1.588.298.571	1.127.071.322
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.926.495.016	13.506.869.179
Chi phí nhân viên quản lý	9.563.569.319	7.851.250.797
Chi phí vật liệu quản lý	118.589.512	116.102.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	702.997.526	706.112.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	524.441.179	583.611.720
Thuế, phí và lệ phí	532.631.427	256.113.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.800.504	862.851.609
Chi phí bằng tiền khác	4.465.465.549	3.130.827.247
Cộng	30.867.422.241	26.906.873.191

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Phí bảo vệ môi trường, nước thải sinh hoạt để lại đơn vị	557.348.075	666.174.855
Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	29.253.150	140.500.000
Thanh lý nhượng bán vật tư	101.209.087	-
Thu nhập khác	38.756	18.713.773
Cộng	687.849.068	825.388.628

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Phí phục vụ công tác thu tiền nước thải	200.000.000	600.000.000
Tiền chậm nộp thuế	17.530.300	244.365.035
Chi phí khác	104.364.450	146.078.600
Cộng	321.894.750	990.443.635

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.024.052.110	9.159.494.343
Chi phí nhân công	47.362.815.257	41.347.862.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.763.965.600	26.590.003.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.306.042.742	19.778.979.276
Chi phí khác bằng tiền	18.041.834.692	14.863.004.689
Cộng	121.498.710.401	111.739.344.321

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.008.189.494	22.978.698.588
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	894.007.892	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	23.902.197.386	22.978.698.588
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.390.219.739	2.297.869.859
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	121.520.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi (1)	2.390.219.739	2.419.390.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hoạt động chịu thuế suất 20%

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	428.000.107	248.114.666
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	378.165.035
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	428.000.107	626.279.701
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	85.600.021	125.255.940
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động thông thường (2)	85.600.021	125.255.940
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	2.475.819.760	2.544.646.682

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.960.369.841	20.682.166.572
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(2.623.370.100)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.623.370.100)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.623.370.100)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.960.369.841	18.058.796.472
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.228.048	34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	612	528

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa được loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01-2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025		
	Số liệu Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu Sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.682.166.572	-	20.682.166.572
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(2.623.370.100)	(2.623.370.100)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.623.370.100)	(2.623.370.100)
+Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.623.370.100)	(2.623.370.100)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.682.166.572	(2.623.370.100)	18.058.796.472
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.228.048		34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	604	(77)	528

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ vay theo khế ước thông thường	28.125.927.188	6.100.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	24.494.258.662	2.332.034.000

VIII. Những thông tin khác**1. Các cam kết*****Cam kết thuê hoạt động***

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Công ty có hợp đồng liên quan đến việc xây dựng phát triển dự án xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh, huyện Hải Hậu với Tổng vốn đầu tư dự án dự kiến là 616.908 triệu đồng. Trong đó: Vốn góp của nhà đầu tư là 161.244 triệu đồng (chiếm 26,1% tổng vốn đầu tư); vốn vay và huy động từ các nguồn hợp pháp khác là 455.664 triệu đồng (chiếm 73,9% tổng vốn đầu tư) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 210/HDHTKD ngày 06/11/2023 ký giữa Công ty CP Cấp nước Nam Định và Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP, 2 bên thống nhất đối với tỷ lệ góp vốn và phân chia kết quả kinh doanh tỷ lệ 42% đối với nhà đầu tư là Công ty CP Cấp nước Nam Định và 58% đối với nhà đầu tư là Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP, theo đó, tổng vốn đầu tư dự kiến được phân chia như sau: Công ty CP Cấp nước Nam Định góp 259.102 triệu đồng tương đương với 42% và Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP góp 357.806 triệu đồng tương đương với 58%).

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước Setfil
Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiền Phong
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định
Ông Nguyễn Sỹ Long
Ông Đinh Văn Hòa
Ông Trần Ngọc Chiến

Ông Đỗ Hữu Minh

Ông Trần Ngọc Bảo
Bà Kiều Hải Anh
Ông Trần Hồng Đức
Ông Mai Mạnh Hùng
Bà Trần Thị Hồng Phấn
Bà Nguyễn Thị Luyến
Ông Nguyễn Văn Ngón
Ông Phạm Tài Đình

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Phó Tổng giám đốc
Kế toán trưởng
Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát

c) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức		
UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)	10.141.605	10.141.605

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Long	Chủ tịch HĐQT	528.003.544	394.130.756
Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/07/2024)	-	54.197.220
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	476.990.730	356.073.270

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	438.277.828	320.105.873
Ông Đỗ Hữu Minh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	432.577.828	325.145.873
Ông Trần Hồng Đức	Thành viên HĐQT	237.204.424	168.655.020
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên HĐQT	116.786.392	87.262.960
Bà Kiều Hải Anh	Thành viên HĐQT	116.786.392	87.262.960
Ông Mai Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc	414.277.828	284.004.393
Bà Trần Thị Hồng Phấn	Kế toán trưởng	420.577.828	323.405.873
Bà Nguyễn Thị Luyến	Trưởng Ban kiểm soát	414.277.828	317.105.873
Ông Nguyễn Văn Ngôn	Thành viên Ban kiểm soát	198.133.913	168.219.159
Ông Phạm Tài Đình	Thành viên Ban kiểm soát	179.817.399	131.393.422
Cộng		3.973.711.937	3.016.962.653

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.3, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	10.141.605	10.141.605
Phải trả ngắn hạn khác	11.992.724.316	(10.141.605)	11.982.582.711
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(818.774.422)	24.865.042	(793.909.380)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	818.774.422	(24.865.042)	793.909.380

Phê duyệt, ngày 06 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Đức Trọng

Trần Thị Hồng Phấn

Nguyễn Sỹ Long